



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 15/01/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.3%	1.1%	1.1%

DT thuần Q4/23
2,430
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,059 77.3%
YoY: ▲ 1,289 113%

LN thuần Q4/23
28.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.5 521%
YoY: ▲ 43.2 284%

LN sau thuế Q4/23
26.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.8 513%
YoY: ▲ 45.7 232%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
1.6%
YoY: +/- ▼ 0.6%

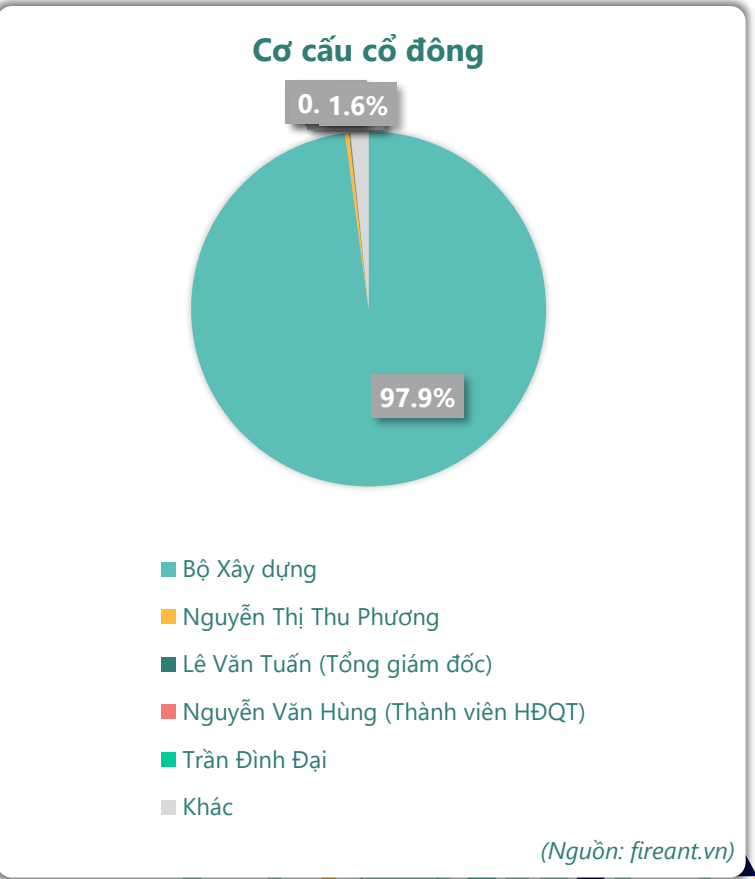
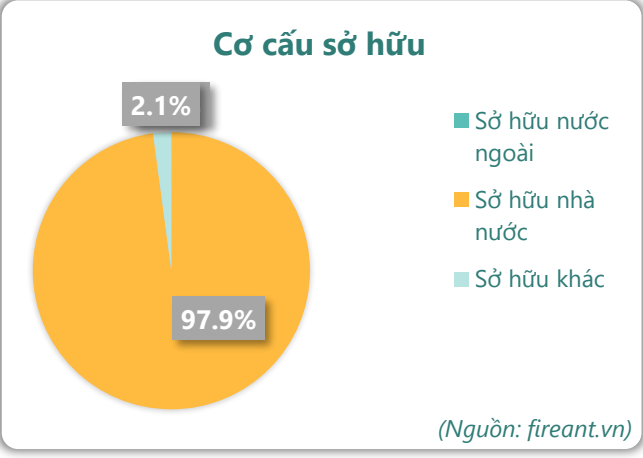
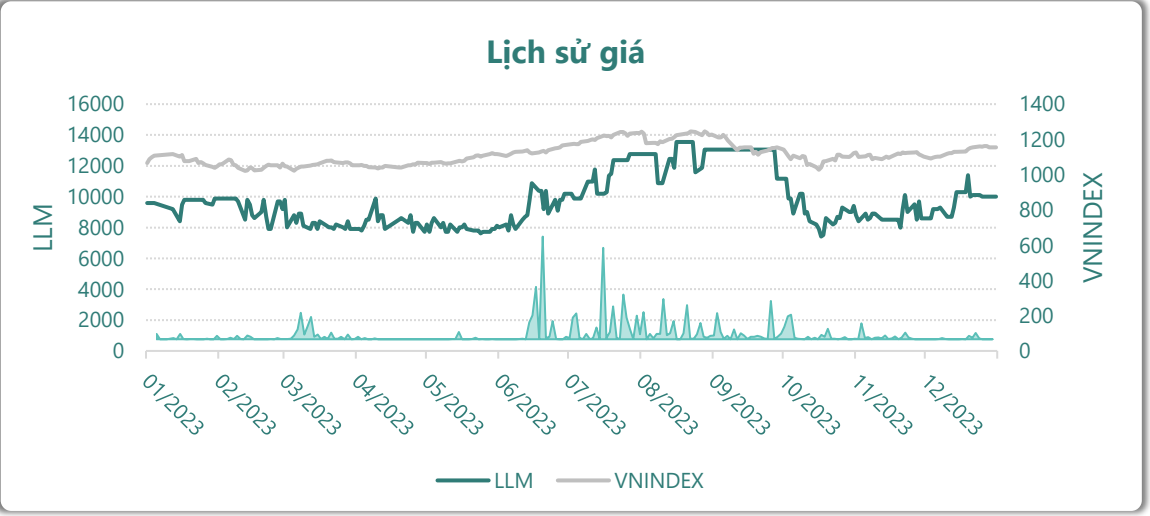
ROE 2023
0.1%
YoY: +/- ▲ 2.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,417 - 13,548
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	797
Số lượng CPLH (CP)	79,726,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	360
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.69
EPS	14
P/E	731.9

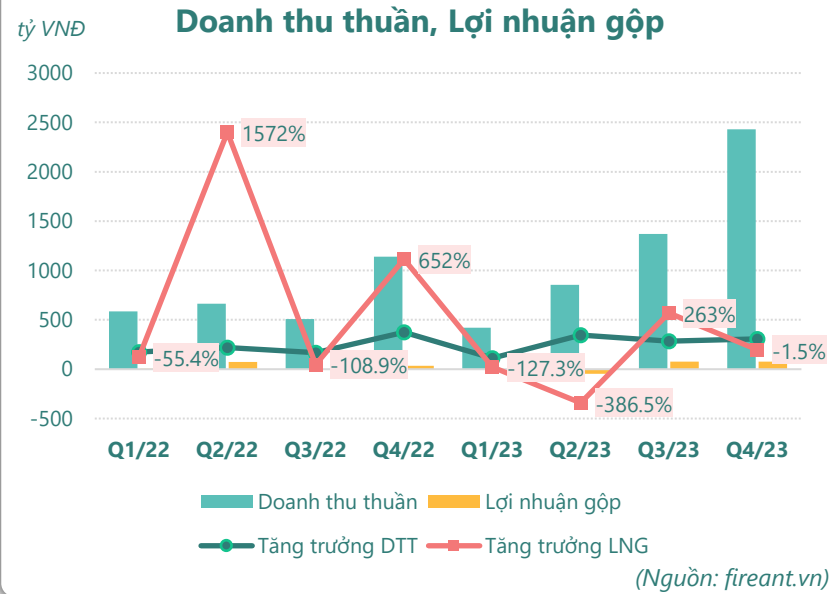
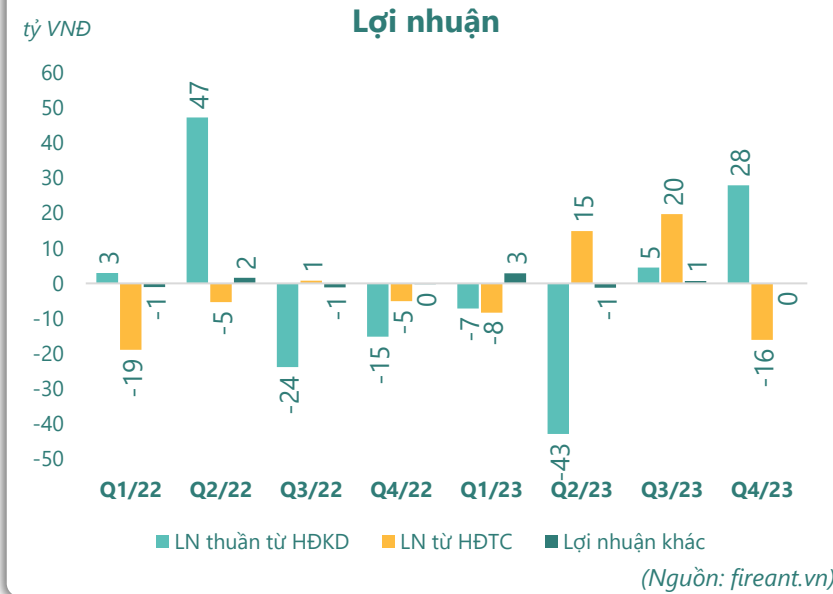
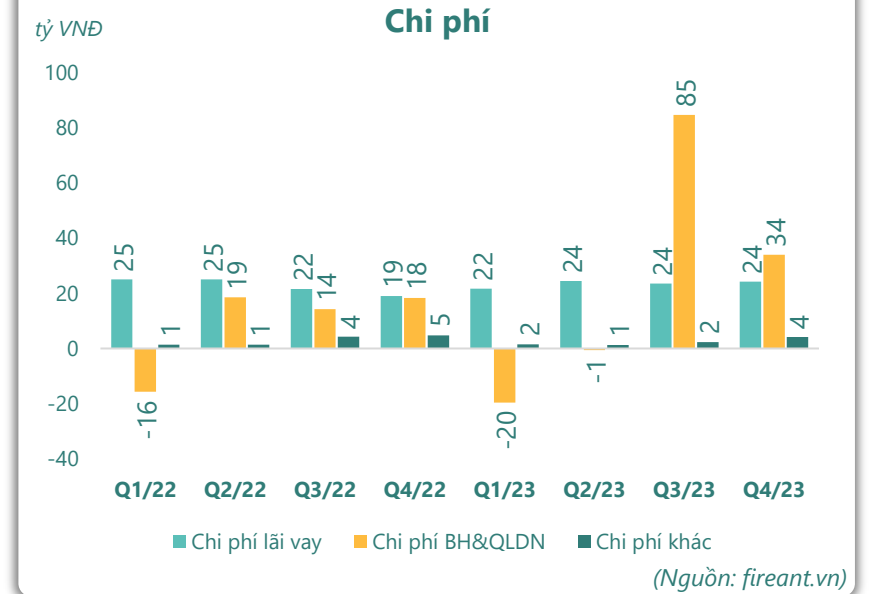
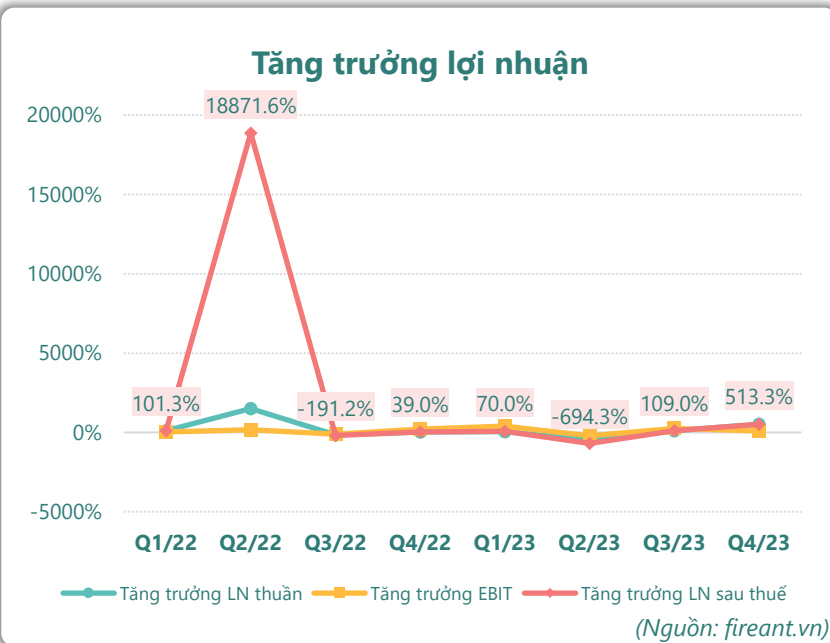
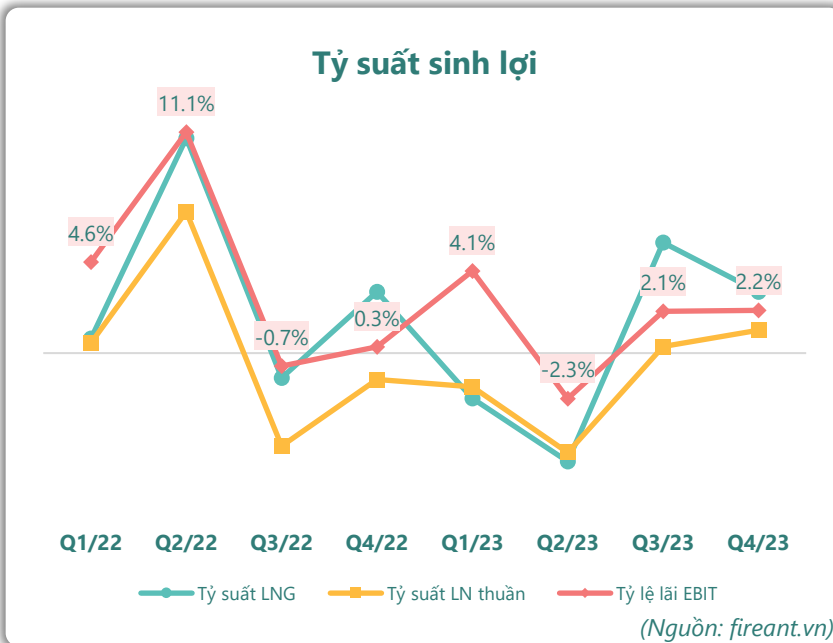
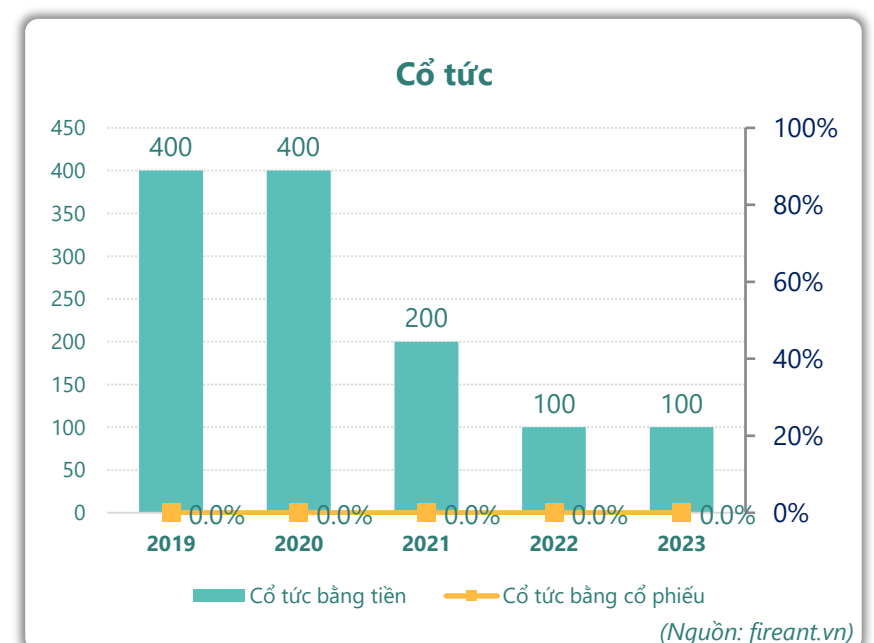
DT thuần 2023
5,078
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,186 75.6%

LN thuần 2023
-17.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.30 19.5%

LN sau thuế 2023
-22.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.7 58.4%



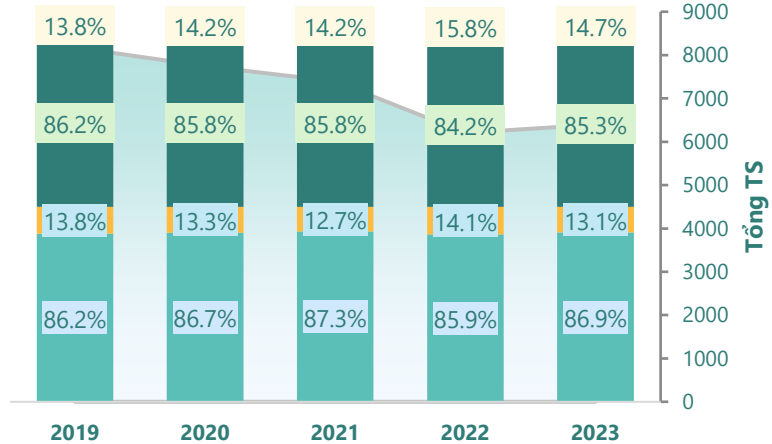
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

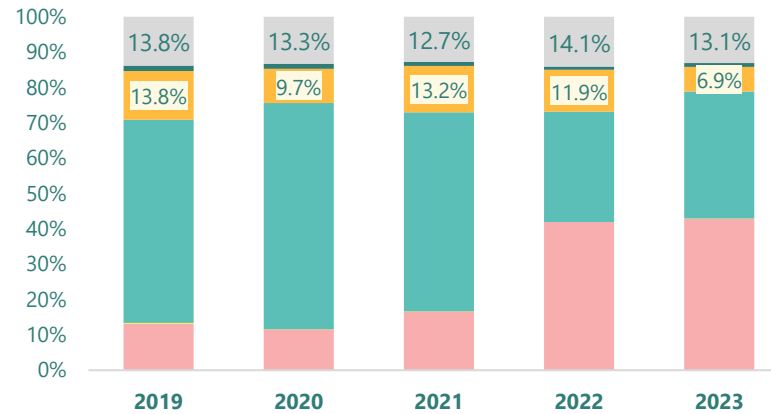
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

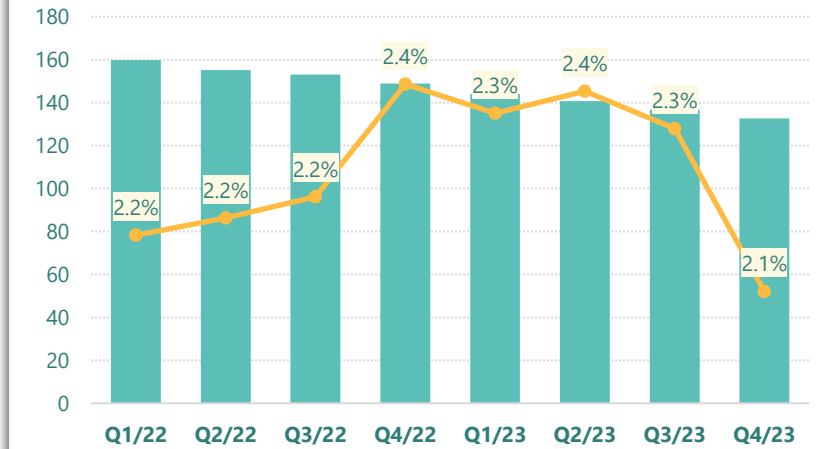
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

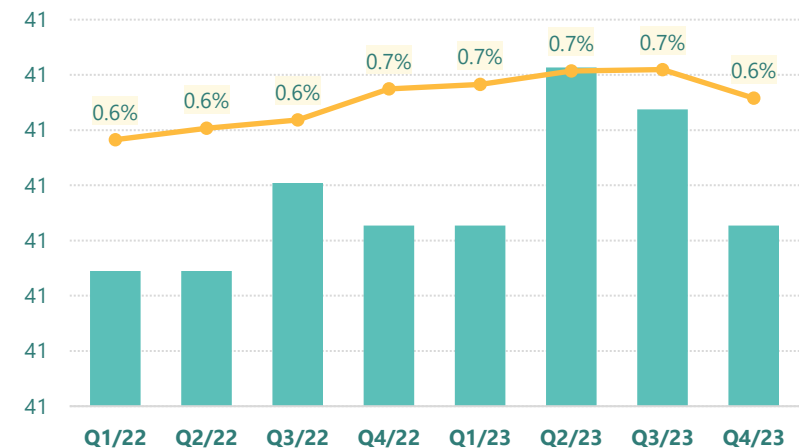
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

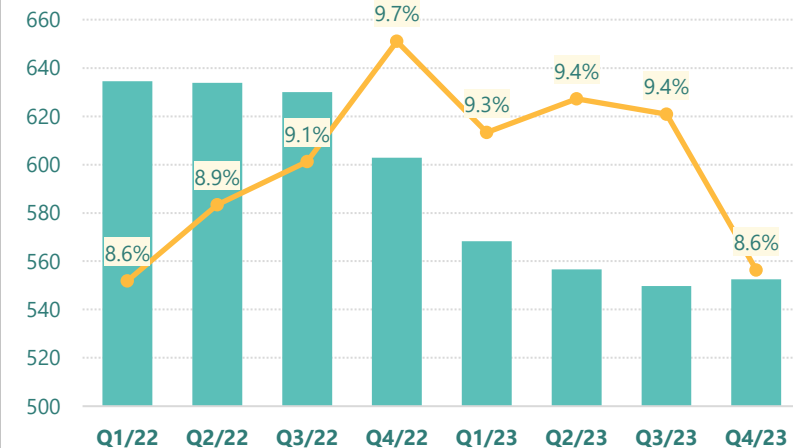
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

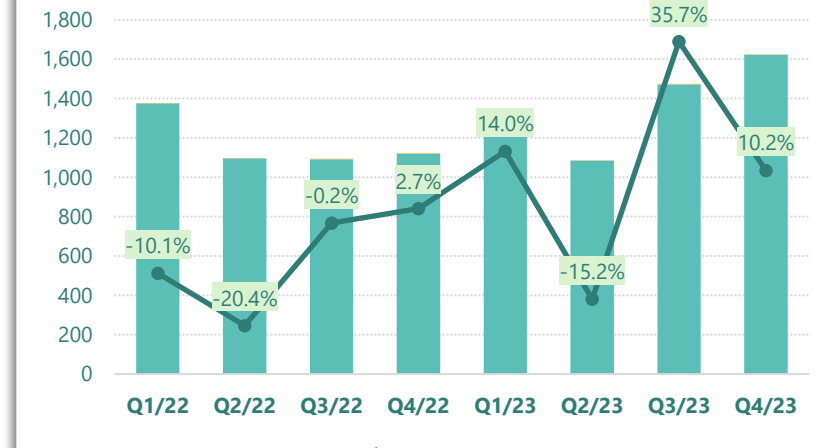
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

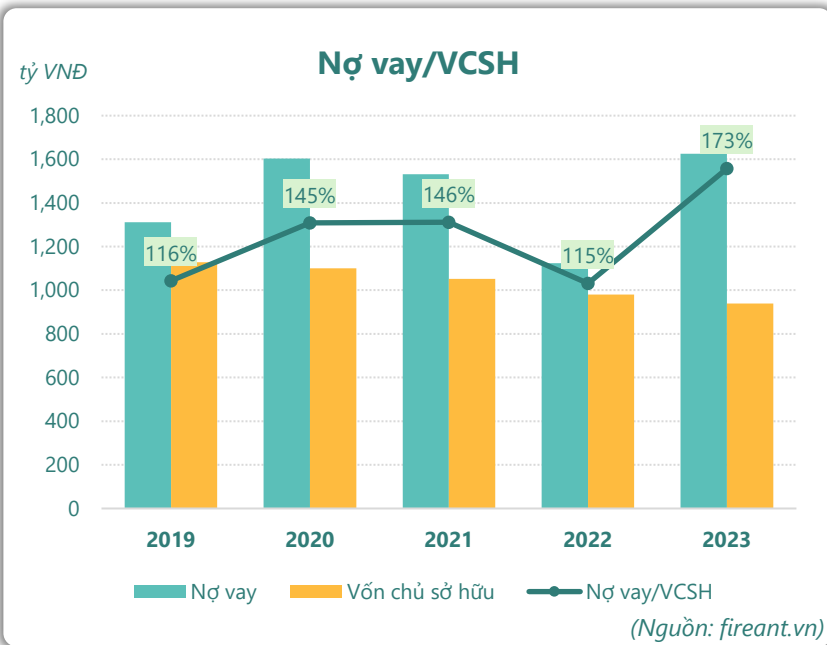
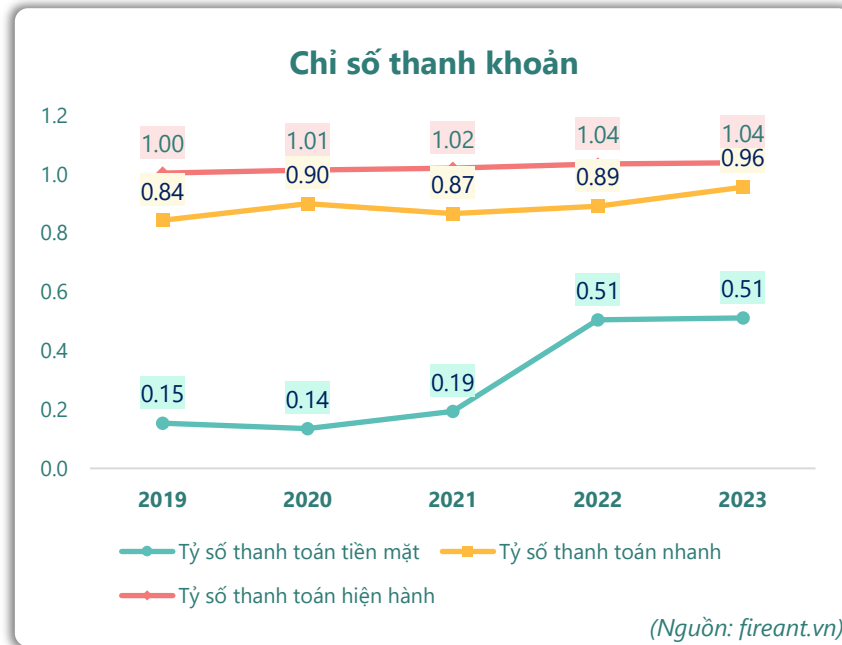
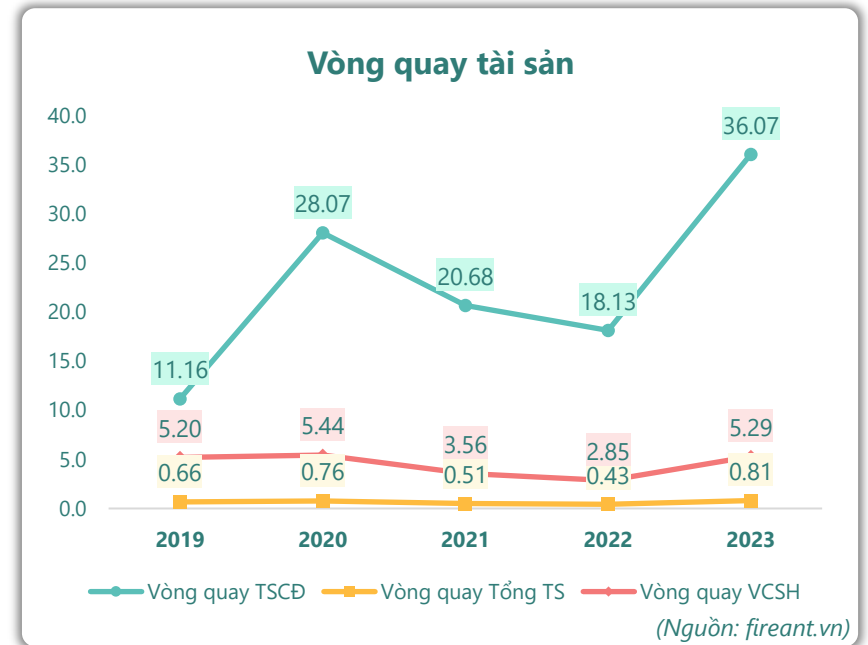
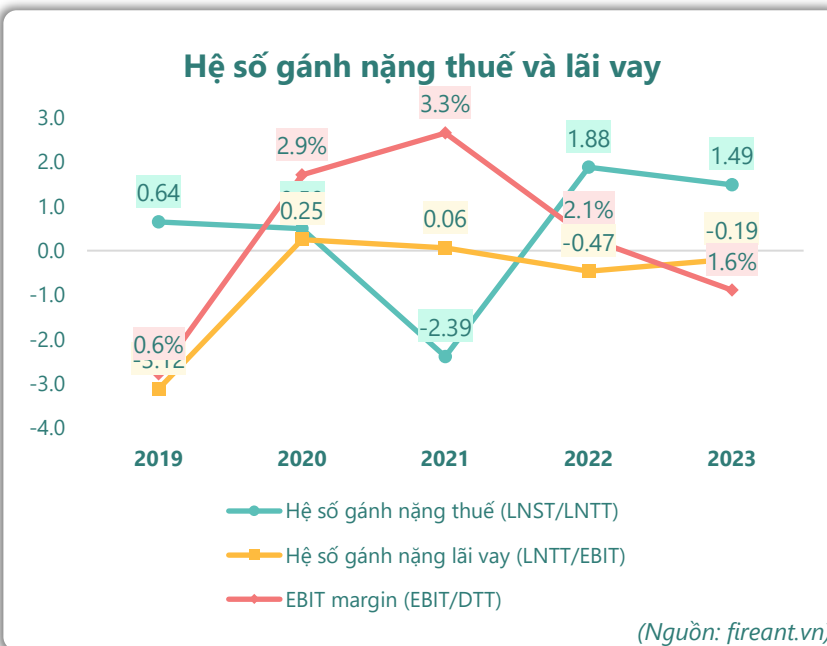
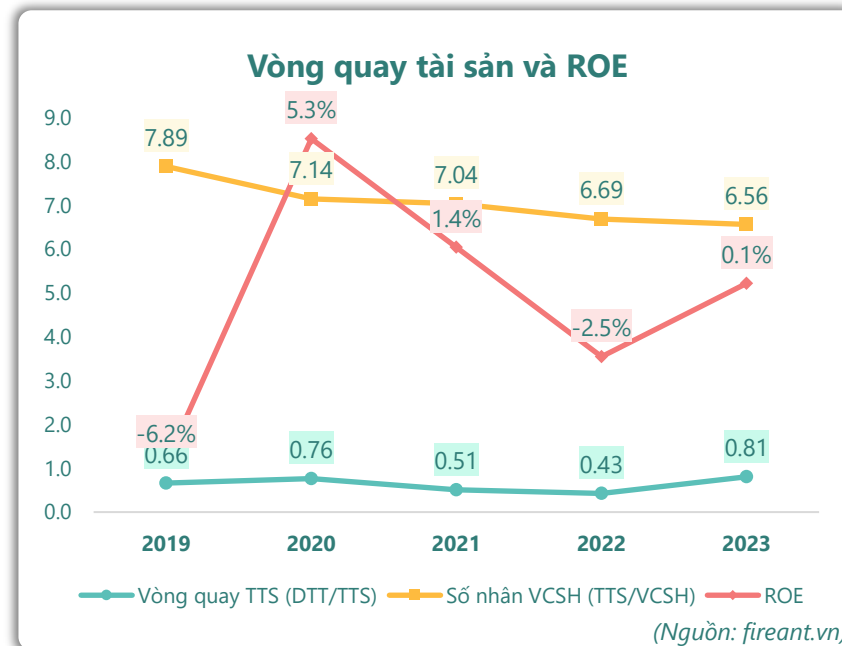
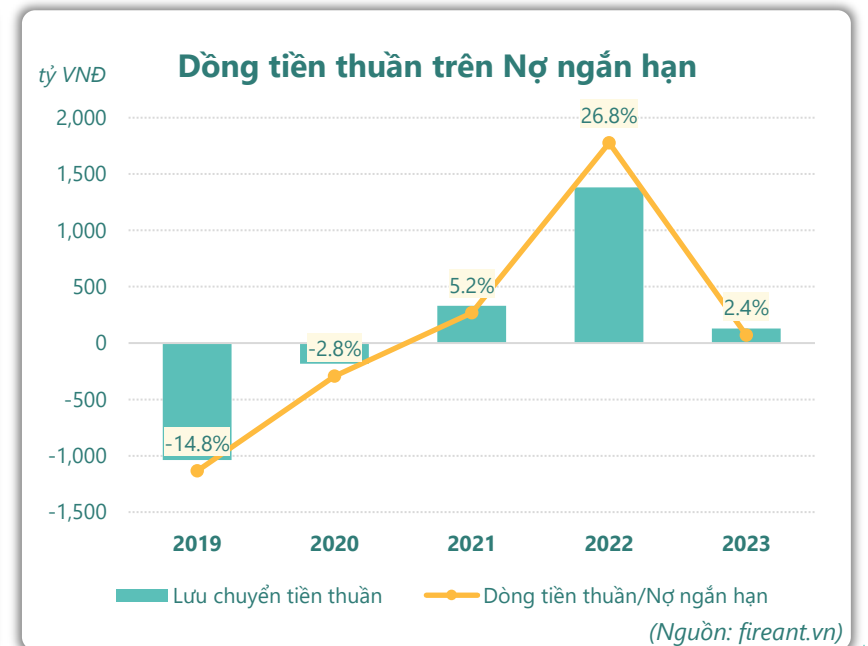
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,430	1,141	113%	5,078	2,892	75.6%
Giá vốn hàng bán	2,355	1,106	113%	4,983	2,802	77.8%
Lợi nhuận gộp	75.2	35.3	113%	95.2	90.2	5.5%
Doanh thu HĐTC	20.0	29.4	-31.9%	139	117	19.2%
Chi phí TC	36.1	34.4	5.0%	129	134	-3.9%
Chi phí lãi vay	24.3	19.0	28.0%	94.1	90.7	3.7%
LN trong công ty LKLD	2.87	-27.1	111%	-24.4	-54.2	54.9%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	34.0	18.3	85.8%	98.6	40.4	144%
LN thuần từ HĐKD	28.0	-15.2	284%	-17.5	-21.8	19.5%
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.25	82.8%	2.37	-7.04	134%
LN trước thuế	28.0	-15.5	280%	-15.2	-28.8	47.4%
Lợi nhuận sau thuế	26.0	-19.7	232%	-22.6	-54.3	58.4%
LNST của CĐ cty mẹ	32.8	-6.38	615%	1.12	-25.2	104%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	169	287	-38.2	-263	-320	180
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.9	13.0	22.7	26.9	11.2	17.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.85	21.5	157	-194	388	143
Tiền đầu kỳ	2,111	2,300	2,601	2,749	2,323	2,429
Lưu chuyển tiền thuần	184	322	142	-430	79.3	340
Ảnh hưởng tỷ giá	5.33	-20.7	7.15	4.01	26.9	-30.8
Tiền cuối kỳ	2,300	2,601	2,749	2,323	2,429	2,738

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	6,400	6,204	3.2%
Tài sản ngắn hạn	5,562	5,331	4.3%
Tiền và tương đương tiền	2,738	2,601	5.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.80	0	
Phải thu ngắn hạn	2,304	1,937	19.0%
Hàng tồn kho	445	737	-39.7%
Tài sản ngắn hạn khác	69.6	55.6	25.0%
Tài sản dài hạn	837	873	-4.1%
Phải thu dài hạn	8.74	8.83	-1.0%
Tài sản cố định	133	149	-10.9%
Bất động sản đầu tư	15.4	17.7	-13.0%
Tài sản dở dang	40.8	40.8	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	553	577	-4.3%
Tài sản dài hạn khác	87.0	79.5	9.5%
Lợi thế thương mại	0	0.05	-100%
Nợ phải trả	5,461	5,223	4.5%
Nợ ngắn hạn	5,350	5,148	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,623	1,121	44.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,901	2,086	-8.9%
Nợ dài hạn	111	74.8	48.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.81	2.61	-30.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	939	980	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	939	981	-4.2%
Vốn điều lệ	797	797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.27	-0.27	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

